

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **23/2021/DS – ST**

Ngày: 27-4-2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chót

Ông Huỳnh Ngọc Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khánh Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Y – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021 tại phòng xét xử của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 277/2020/TLST- DS ngày 04 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐXXST- DS ngày 01 tháng 4 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 18/2021/QĐST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2021. giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Trần Trọng Q, sinh năm: 1956 (Xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: số nhà 82/4 KP, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1964 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: số nhà 45/2 ấp AP, xã AQ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1962 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: số nhà 45/2 ấp AP, xã AQ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trần Trọng Q trình bày:**

Từ khoảng năm 2014 ông Nguyễn Văn N có đến cửa hàng tôi mua máy nổ và các thiết bị để nuôi tôm công nghiệp để về nuôi tôm công nghiệp nhằm phát triển kinh tế gia đình. Trước đây khi mua bán hai bên không có lập hợp đồng Ông N chỉ thỏa thuận miệng là sau khi giao hàng xong tôi đến nhà Ông N, bà C để lấy tiền. Đến ngày 11/6/2014 âm lịch tôi và Ông N có thống nhất lại số tiền Ông N còn nợ tôi là 51.950.000 đồng và Ông N có viết cho tôi giấy nhận nợ số tiền trên và có hứa sẽ trả

cho tôi. Sau khi viết giấy nhận nợ Ông N và bà C không có trả nợ theo cam kết. Nên vào ngày 20/7/2020 tôi có gửi đơn nhờ UBND xã hòa giải yêu cầu Ông N trả tiền cho tôi thì tại buổi hòa giải Ông N cũng thừa nhận là còn nợ tiền tôi 51.950.000 đồng nhưng khó khăn nên không trả được, Ông N hứa chỉ trả khi có đủ tiền nên hòa giải không thành. Ông N mua máy nổ và các thiết bị nuôi tôm công nghiệp nhằm về phục vụ việc nuôi tôi để phát triển kinh tế gia đình chung và những lần trước khi tôi lấy tiền thì bà C là vợ Ông N có lấy tiền trả nên bà C phải có trách nhiệm liên đới cùng Ông N trả tiền cho tôi.

Nên nay tôi yêu cầu Ông N và bà C có nghĩa vụ liên đới trả cho tôi số tiền 51.950.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Bị đơn ông Nguyễn Văn N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng cố tình trốn tránh thực hiện nghĩa vụ, nhiều lần vắng mặt không có lý do là chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Trọng Q về việc buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị C phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 51.950.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của ông Trần Trọng Q vụ án có quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”; bị đơn ông Nguyễn Văn N có nơi cư trú tại huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn ông Trần Trọng Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn ông Nguyễn Văn N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham dự phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Tòa án xét xử vắng mặt ông Q, Ông N và bà C là đúng theo quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án: Xét việc thỏa thuận mua bán của ông Trần Trọng Q với ông Nguyễn Văn N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật nên hợp pháp. Khi khởi kiện nguyên đơn ông Trần Trọng Q có cung cấp cho Tòa án 01 giấy đề ngày 11/06/2014 có nội dung ông Nguyễn Văn N xác nhận còn thiếu số tiền 51.950.000 đồng và biên bản hòa giải tại UBND xã An Qui ngày 06/08/2020 có nội dung Ông N thừa nhận còn thiếu ông Q số tiền 51.950.000 đồng. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị C các văn bản tố tụng, nhưng Ông N và bà C không có văn bản nêu ý kiến, không đưa chứng cứ để chứng minh thì Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án được quy định tại khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét việc ông Nguyễn Văn N mua máy nổ và các thiết bị nuôi tôm của ông Trần Trọng Q để nuôi tôm công nghiệp nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế gia đình. Quá trình tố tụng Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng bà Nguyễn Thị C vắng mặt không có lý do, không có ý kiến về việc yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị C có đăng ký kết hôn, theo trích lục kết hôn số 703 quyển số 3 năm 1997 của Ủy ban nhân dân xã An Qui vẫn còn tồn tại hôn nhân (BL số 41), giao dịch mua bán giữa ông Trần Trọng Q với ông Nguyễn Văn N được xác lập trong thời kỳ hôn nhân, nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng khi một bên tiến hành giao dịch nhằm phát triển kinh tế đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do Ông N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên cần áp dụng Điều 27, 30 Luật hôn nhân và gia đình buộc Ông N và bà C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Trọng Q số tiền 51.950.000 đồng là đúng quy định của pháp luật.

Do Ông N, bà C vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông Q khởi kiện yêu cầu Ông N, bà C phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền là 51.950.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận. Ghi nhận Ông N không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên

[4] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về án phí: Do khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Trọng Q được chấp nhận, nên ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị C phải liên đới chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và Điều 147, 227, 228, 273 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 430, 432, 433, 440, 357 và 468 Bộ luật Dân sự 2015; điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Trọng Q.

Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Trọng Q số tiền là 51.950.000 đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị C phải có nghĩa vụ liên đới chịu là 2.597.500 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành xong.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre
- VKS nhân dân huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THA DS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ vụ án, VP);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Đặng Văn Phương